

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 48

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ: 7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký: 742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Arai Kazuhiko	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2022
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2014 đến ngày 5 tháng 01 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các Kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2019
Ông Đinh Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ngày 24 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 999/2022/QĐ-HĐQT về việc giao Quyền Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn Bảo Việt đối với ông Nguyễn Đình An, thành viên Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.693.490.556.472	4.142.057.407.889
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	405.347.016.241	2.755.478.660.198
111	1. Tiền		37.347.016.241	32.478.660.198
112	2. Các khoản tương đương tiền		368.000.000.000	2.723.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.425.063.124.199	62.063.124.199
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	62.063.124.199	62.063.124.199
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	2.363.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	1.845.536.284.502	1.277.029.042.637
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.839.141.540.933	1.271.454.211.831
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.749.653.950	667.940.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.645.089.619	4.906.890.806
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		17.544.131.530	47.486.580.855
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	12.450.386.487	18.436.466.372
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	-	24.051.688.981
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.991.550.643	4.998.425.502
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		102.194.400	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		13.702.890.038.790	13.729.543.835.377
220	I. Tài sản cố định		581.835.018.924	479.205.638.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	125.355.315.459	233.576.363.265
222	Nguyên giá		670.711.717.733	883.566.549.497
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(545.356.402.274)	(649.990.186.232)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	456.479.703.465	245.629.275.593
228	Nguyên giá		823.882.924.394	569.606.387.531
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(367.403.220.929)	(323.977.111.938)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	110.493.766.393	-
231	1. Nguyên giá		238.924.536.904	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(128.430.770.511)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		26.045.151.588	267.863.654.445
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	26.045.151.588	267.863.654.445
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		12.974.614.094.594	12.971.165.872.235
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	521.335.637.261	521.335.637.261
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(37.207.691.387)	(40.655.913.746)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.902.007.291	11.308.669.839
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	9.902.007.291	11.308.669.839
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.396.380.595.262	17.871.601.243.266

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		144.020.541.130	199.299.013.811
310	I. Nợ ngắn hạn		143.720.801.130	197.912.933.811
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.967.743.145	10.561.393.464
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.313.549.508	5.969.018.774
314	3. Phải trả người lao động	16	40.933.712.873	71.983.379.969
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.539.698.487	1.465.725.433
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	73.684.034.686	72.794.432.240
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	7.788.570.000	13.393.031.500
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	10.493.492.431	21.745.952.431
330	II. Nợ dài hạn		299.740.000	1.386.080.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	299.740.000	1.386.080.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.252.360.054.132	17.672.302.229.455
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	18.252.360.054.132	17.672.302.229.455
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.157.304.870.704	1.822.475.320.888
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.361.368.800.621	1.116.140.525.760
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		781.310.975.944	42.026.374
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		580.057.824.677	1.116.098.499.386
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.396.380.595.262	17.871.601.243.266



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Q. Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	22	409.964.478.045	809.956.716.012	387.154.237.109	773.127.400.426
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	23	(80.329.931.399)	(149.182.580.197)	(76.744.008.160)	(140.605.268.984)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		329.634.546.646	660.774.135.815	310.410.228.949	632.522.131.442
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(40.723.689.357)	(81.142.343.295)	(38.527.945.240)	(76.064.282.674)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		288.910.857.289	579.631.792.520	271.882.283.709	556.457.848.768
31	6. Thu nhập khác		469.148.403	481.104.767	-	99.138.106
32	7. Chi phí khác		(55.072.610)	(55.072.610)	-	(25.350.000)
40	8. Lợi nhuận khác		414.075.793	426.032.157	-	73.788.106
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		289.324.933.082	580.057.824.677	271.882.283.709	556.531.636.874
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	656.494.081	-	(2.257.263.478)	(6.526.373.143)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		289.981.427.163	580.057.824.677	269.625.020.231	550.005.263.731

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Q. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		257.954.770.909	321.675.566.797
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, thu từ bán chứng khoán kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.323.684.747	168.236.986.278
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		143.631.086.162	153.438.580.519
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(67.470.352.736)	(73.362.855.052)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(93.488.709.920)	(87.923.291.884)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(438.896.694)	(2.789.275.944)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(9.800.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.305.077.460	12.817.295.225
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.492.877.554)	(62.223.669.430)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33.369.011.465	98.393.769.712
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(13.820.598.662)	(13.473.642.713)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.413.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	939.000.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(2.376.820.598.662)	925.526.357.287

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.690.801.500)	(37.983.520.619)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.690.801.500)	(37.983.520.619)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(2.350.142.388.697)	985.936.606.380
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.755.478.660.198	1.328.517.294.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.744.740	(179.079)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	405.347.016.241	2.314.453.722.039



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 15 lần với lần thứ 15 được thực hiện vào ngày 12 tháng 7 năm 2022 (*).

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
TỔNG CỘNG	742.322.764	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 265 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 266 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, sáu (06) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	7 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 45/GPDC16/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 09 tháng 02 năm 2022. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 4 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và theo điều chỉnh gần nhất Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111761-129 vào ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 3 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Ngày 11 tháng 9 năm 2023, UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều chỉnh số 273/GCN-UBCK, theo đó thời gian hoạt động của Quỹ là 13 năm (từ ngày 20 tháng 10 năm 2015 đến ngày 20 tháng 10 năm 2028).

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
TỔNG CỘNG	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU") (*)	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

(*) Ngày 26 tháng 4 năm 2024, Hội đồng quản trị Tập đoàn Bảo Việt ra quyết định số 468/2024/QĐ-HĐQT về việc giải thể PMU. Theo đó, Tập đoàn đang trong quá trình thực hiện giải thể PMU theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>			<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn</u>
			<u>Năm giữ bởi công ty mẹ</u>	<u>Thông qua công ty con/ quỹ</u>	<u>Tổng</u>	
			<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	90.000.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quý vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của Tập đoàn vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Tập đoàn; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (nếu có), Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 – 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 – 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Lợi ích nhân viên***Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội*

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, đối với người lao động đã làm việc thường xuyên cho Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên:

- ▶ Khi hợp đồng lao động chấm dứt, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc;
- ▶ Khi người lao động bị mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Lao động, Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.14 Ghi nhận chi phí***Chi phí hoạt động kinh doanh*

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toà nhà và các chi phí khác.

Chi phí từ tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.15 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.15 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ thưởng cho Người Quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán giữa niên độ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	206.209.274	399.889.274
Tiền gửi ngân hàng	37.140.806.967	32.078.770.924
Tiền gửi ngân hàng (VND)	36.692.840.445	28.126.108.081
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	226.534.935	215.790.195
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	221.431.587	3.736.872.648
Các khoản tương đương tiền (*)	368.000.000.000	2.723.000.000.000
TỔNG CỘNG	405.347.016.241	2.755.478.660.198

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng, có lãi suất từ 1,8%/năm đến 2,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Chứng chỉ quỹ		62.063.124.199	62.063.124.199
		62.063.124.199	62.063.124.199
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		2.363.000.000.000	-
		2.363.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		521.335.637.261	521.335.637.261
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(37.207.691.387)	(40.655.913.746)
		12.974.614.094.594	12.971.165.872.235
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		15.399.677.218.793	13.033.228.996.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	17.063.124.199	17.063.124.199	17.063.124.199	17.063.124.199
	62.063.124.199	62.063.124.199	62.063.124.199	62.063.124.199
TỔNG CỘNG	62.063.124.199	62.063.124.199	62.063.124.199	62.063.124.199

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	2.527.000.000.000	2.363.000.000.000	164.000.000.000	-
Trái phiếu (**)	154.709.500.000	-	154.709.500.000	-
TỔNG CỘNG	2.681.709.500.000	2.363.000.000.000	318.709.500.000	-

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại dưới một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,10%/năm đến 3,80%/năm.

(**) Khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (sau khi trích lập dự phòng) VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF				
Bảo Việt Nhân thọ	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000	2.900.000.000.000
BVF	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720
BVInvest	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000	200.995.000.000
BVIF	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000	36.396.000.000
	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720	10.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000	147.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000	431.200.000.000
	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	521.335.637.261	484.127.945.874	521.335.637.261	480.679.723.515
TỔNG CỘNG	13.011.821.785.981	12.974.614.094.594	13.011.821.785.981	12.971.165.872.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	1.720.728.783.548	1.208.478.616.426
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	118.412.757.385	62.975.595.405
		1.839.141.540.933	1.271.454.211.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Sản xuất truyền thông Mặt Trời Số		418.845.000	-
Công ty TNHH Giải pháp Thương hiệu Amwind		246.375.000	-
Công ty Cổ phần Beau VietNam		245.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại In Nhật Nam		221.400.000	-
BVSC		50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Enterprisenao		-	244.125.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và sản xuất An Phúc Minh		-	240.075.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác		568.033.950	133.740.000
		1.749.653.950	667.940.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.3	4.645.089.619	4.906.890.806
TỔNG CỘNG		1.845.536.284.502	1.277.029.042.637
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu			
Dự thu lãi tiền gửi		28.821.879.448	5.074.712.326
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		1.691.906.904.100	1.203.403.904.100
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ		1.227.939.904.100	838.430.904.100
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt		341.234.000.000	242.721.000.000
Lợi nhuận từ BVF		106.739.000.000	70.218.000.000
Lợi nhuận từ BVInvest		15.994.000.000	10.034.000.000
Cổ tức từ BVIF		-	42.000.000.000
TỔNG CỘNG		1.720.728.783.548	1.208.478.616.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu dịch vụ CNTT		
Bảo Việt Nhân thọ	89.989.993.136	45.868.452.258
Bảo hiểm Bảo Việt	24.481.128.319	13.111.366.607
BVF	743.297.192	393.091.840
BVSC	14.718.168	32.986.657
BVInvest	72.171.727	72.365.918
Bảo Việt Bank	323.959.330	299.655.766
	115.625.267.872	59.777.919.046
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng		
BVInvest	96.423.003	1.926.021.359
BVSC	2.691.066.510	1.271.655.000
	2.787.489.513	3.197.676.359
TỔNG CỘNG	118.412.757.385	62.975.595.405

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	2.319.960.000	2.319.960.000
Tạm ứng cho nhân viên	667.715.592	100.103.394
Phải thu chi phí quảng cáo biển tấm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	-	1.350.596.954
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt	729.344.400	729.344.400
Các khoản phải thu khác	928.069.627	406.886.058
TỔNG CỘNG	4.645.089.619	4.906.890.806

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	12.224.351.363	17.984.396.122
Chi phí công cụ, dụng cụ	226.035.124	452.070.250
	12.450.386.487	18.436.466.372
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí truyền thông, thương hiệu	2.359.611.412	924.615.556
Chi phí cải tạo văn phòng	3.076.976.996	5.930.413.562
Chi phí bảo hành, CNTT	1.760.639.459	618.692.929
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.704.779.424	3.834.947.792
	9.902.007.291	11.308.669.839
TỔNG CỘNG	22.352.393.778	29.745.136.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	155.316.550.323	2.069.830.565	883.566.549.497
- Tăng trong kỳ	25.920.405.137	220.000.000	-	-	-	26.140.405.137
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(70.699.997)	-	(70.699.997)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(238.924.536.904)	-	-	-	-	(238.924.536.904)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	122.568.586.448	199.996.475.999	190.830.974.395	155.245.850.326	2.069.830.565	670.711.717.733
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	134.143.209.714	190.830.974.395	23.966.340.434	2.069.830.566	359.274.475.159
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	40.600.000	-	34.138.400.000
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.047.011.130	169.037.188.209	190.830.974.395	101.005.181.933	2.069.830.565	649.990.186.232
- Khấu hao trong kỳ	2.799.067.688	4.124.079.144	-	12.166.048.980	-	19.089.195.812
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(70.699.997)	-	(70.699.997)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(123.652.279.773)	-	-	-	-	(123.652.279.773)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	66.193.799.045	173.161.267.353	190.830.974.395	113.100.530.916	2.069.830.565	545.356.402.274
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	148.525.707.085	30.739.287.790	-	54.311.368.390	-	233.576.363.265
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	56.374.787.403	26.835.208.646	-	42.145.319.410	-	125.355.315.459

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất (*) VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	63.135.267.200	506.471.120.331	569.606.387.531
- Tăng trong kỳ	239.753.506.863	14.523.030.000	254.276.536.863
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>302.888.774.063</u>	<u>520.994.150.331</u>	<u>823.882.924.394</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết hao mòn	-	98.877.001.965	98.877.001.965
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	34.386.168.496	289.590.943.442	323.977.111.938
- Hao mòn trong kỳ	16.837.627.059	26.588.481.932	43.426.108.991
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>51.223.795.555</u>	<u>316.179.425.374</u>	<u>367.403.220.929</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>28.749.098.704</u>	<u>216.880.176.889</u>	<u>245.629.275.593</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>251.664.978.508</u>	<u>204.814.724.957</u>	<u>456.479.703.465</u>

(*) Đối với phần diện tích chưa sử dụng đến tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, Tập đoàn đã cho các công ty con thuê để làm văn phòng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định	238.924.536.904	238.924.536.904
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>238.924.536.904</u>	<u>238.924.536.904</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
- Chuyển từ tài sản cố định	123.652.279.773	123.652.279.773
- Hao mòn trong kỳ	4.778.490.738	4.778.490.738
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>128.430.770.511</u>	<u>128.430.770.511</u>
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>110.493.766.393</u>	<u>110.493.766.393</u>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tập đoàn là Tòa nhà văn phòng tại số 233 đường Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tòa nhà hợp khối	400.000.000	242.242.223.019
Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
Các công trình khác	56.457.362	32.737.200
TỔNG CỘNG	26.045.151.588	267.863.654.445

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay cần được vốn hóa.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Công ty Cổ phần tư vấn và thương mại điện tử Năm Sao	1.003.200.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Mobifone Toàn Cầu	794.107.649	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	577.229.321	755.104.082
Công ty Cổ phần phát triển công nghệ CyberWorld	422.400.000	-
Công ty TNHH Xây dựng ECO Việt Nam	102.333.358	1.176.525.363
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	-	702.834.107
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	-	319.225.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Thông tin	-	1.853.400.000
Công ty Cổ phần Công nghệ SOTA Việt Nam	-	2.902.848.300
Phải trả ngắn hạn khác	68.472.817	2.851.456.112
TỔNG CỘNG	2.967.743.145	10.561.393.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND			Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.980.496.493)	-	-	-	(4.980.496.493)	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	25.934.715.163	(1.883.026.182)	-	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	24.051.688.981	-	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	1.883.026.182	(1.883.026.182)	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	4.059.959.931	14.148.038.815	(14.044.456.968)	-	4.163.536.778
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.714.949.872	20.724.891.887	(21.432.414.706)	-	1.007.427.053
Các loại thuế khác	(17.929.009)	194.108.971	5.540.736.995	(5.585.385.430)	(11.054.150)	142.585.677
TỔNG CỘNG	(29.050.114.483)	5.969.018.774	66.348.377.860	(42.945.283.286)	(4.991.550.643)	5.313.549.508

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	40.933.712.873	71.983.379.969
TỔNG CỘNG	40.933.712.873	71.983.379.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí lãi vay phải trả	110.956.687	239.925.433
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.428.741.800	1.225.800.000
TỔNG CỘNG	2.539.698.487	1.465.725.433

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Kinh phí công đoàn	282.226.024	110.337.557
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.006.739.768	182.819.092
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	18.282.304.075	13.167.096.440
Phải trả các bên liên quan	19.190.648.566	23.802.750.577
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	472.263.651	3.572.263.651
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	69.916.000	2.069.916.000
<i>BVF</i>	372.402.800	372.402.800
<i>BVSC</i>	1.320.907.170	1.320.907.170
<i>BVInvest</i>	16.491.271.345	16.003.373.356
<i>Bảo Việt Bank</i>	419.139.600	419.139.600
<i>Sumitomo Life</i>	44.748.000	44.748.000
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	602.116.253	1.211.428.574
TỔNG CỘNG	73.684.034.686	72.794.432.240

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Quỹ khen thưởng	4.459.934.834	-	(191.160.000)	4.268.774.834
Quỹ phúc lợi	17.286.017.597	-	(11.061.300.000)	6.224.717.597
TỔNG CỘNG	21.745.952.431	-	(11.252.460.000)	10.493.492.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023				Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	13.393.031.500	13.393.031.500	1.086.340.000	(6.690.801.500)	7.788.570.000	7.788.570.000
Dài hạn						
Vay ngân hàng	1.386.080.000	1.386.080.000	-	(1.086.340.000)	299.740.000	299.740.000
TỔNG CỘNG (*)	14.779.111.500	14.779.111.500	1.086.340.000	(7.777.141.500)	8.088.310.000	8.088.310.000

(*) Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 60 tháng với phương thức cho vay từng lần và chịu lãi suất 5,35% - 5,55%/năm cho mục đích đầu tư dự án CNTT, được đảm bảo bởi hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.502.797.419.738	1.065.643.971.849	17.302.127.774.394
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	319.677.901.150	(319.677.901.150)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	550.005.263.731	550.005.263.731
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.822.475.320.888	1.295.971.334.430	17.852.133.038.125
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.822.475.320.888	1.116.140.525.760	17.672.302.229.455
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	334.829.549.816	(334.829.549.816)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	580.057.824.677	580.057.824.677
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	2.157.304.870.704	1.361.368.800.621	18.252.360.054.132

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2023 (tương đương với số tiền 334.829.549.816 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển.

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

21.4 Cổ tức

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>
Cổ tức đã công bố và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6	745.069.358.227	708.175.916.856
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2023: 1.003,7 VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2022: 954 VND/cổ phiếu)</i>	<i>745.069.358.227</i>	<i>708.175.916.856</i>

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 26 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2023 là 10,037% (1.003,7 VND/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 745.069.358.227 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

21.5 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng Cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>	<i>742.322.764</i>	<i>7.423.227.640.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	319.680.556.852	626.584.596.609	295.088.060.439	593.849.184.232
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.149.615	49.730.621	64.004.881	201.751.748
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.247.676.709	41.194.101.367	33.885.805.558	68.661.482.248
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	297.403.000.000	585.330.019.881	261.138.250.000	524.985.950.236
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.730.528	10.744.740	-	-
Dịch vụ đào tạo	704.260.654	704.260.654	841.236.003	841.236.003
Cho thuê văn phòng (*)	25.430.387.609	50.735.931.489	23.917.594.387	47.427.286.827
Dịch vụ công nghệ thông tin	64.149.272.930	131.931.927.260	67.307.346.280	131.009.693.364
TỔNG CỘNG	409.964.478.045	809.956.716.012	387.154.237.109	773.127.400.426

(*) Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư:

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập từ cho thuê BĐSĐT	18.786.698.782	37.145.056.562
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các BĐSĐT tạo thu nhập cho thuê trong năm	(7.102.260.801)	(11.702.005.991)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND
Chi phí hoạt động tài chính	(2.743.958.717)	(3.277.690.008)	(1.123.535.720)	(2.310.705.482)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(2.827.545.113)	(3.448.222.359)	(1.299.518.274)	(2.684.617.296)
- Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	83.586.396	170.532.351	176.698.870	373.732.735
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	(716.316)	179.079
Chi phí nhân viên	21.625.927.580	40.348.811.213	19.684.356.539	37.636.043.677
Chi phí khấu hao và hao mòn	29.571.462.098	56.989.765.387	25.698.988.626	51.351.086.874
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	17.220.223.229	31.810.047.214	16.599.341.516	30.721.917.840
Tiền thuê đất	3.111.367.255	3.111.367.255	6.902.337.384	6.902.337.384
Chi phí đào tạo	626.403.577	645.363.444	652.528.642	652.528.642
Chi phí quản lý tòa nhà	799.902.082	1.936.624.318	785.871.354	1.490.396.373
Chi khác	10.118.604.295	17.618.291.374	7.544.119.819	14.161.663.676
TỔNG CỘNG	80.329.931.399	149.182.580.197	76.744.008.160	140.605.268.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND
Chi phí nhân viên	15.398.162.260	33.874.224.277	14.816.786.437	32.935.097.675
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	265.453.225	518.698.512	223.945.956	501.091.000
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.552.375.256	10.304.030.154	3.222.956.878	6.522.853.870
Tiền thuê đất	954.750.777	971.718.492	931.001.621	942.022.120
Chi phí tư vấn	717.120.000	1.474.367.392	718.394.492	1.848.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.924.128.459	15.804.682.244	9.745.909.982	17.535.169.466
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	1.687.000.653	2.412.930.664	4.702.238.014	5.947.999.198
- Chi khác	6.237.127.806	13.391.751.580	5.043.671.968	11.587.170.268
Chi phí quản lý khác	9.911.699.380	18.194.622.224	8.868.949.874	15.780.048.543
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	3.525.089.646	7.197.480.575	3.231.242.605	6.562.962.658
- Chi đào tạo	67.155.395	68.758.528	60.608.363	83.848.363
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	558.000.000	1.116.000.000	882.458.462	1.065.458.462
- Chi bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản	926.461.245	3.761.244.691	1.435.791.791	3.629.489.903
- Chi khác	4.834.993.094	6.051.138.430	3.258.848.653	4.438.289.157
TỔNG CỘNG	40.723.689.357	81.142.343.295	38.527.945.240	76.064.282.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 20% (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	6.526.373.143
TỔNG CỘNG	-	6.526.373.143

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	580.057.824.677	556.531.636.874
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(585.330.019.881)	(524.985.950.236)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(10.744.740)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	179.079
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.007.958.214	1.086.000.000
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	(4.274.981.730)	32.631.865.717
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	-	6.526.373.143
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu kỳ	(4.980.496.493)	4.334.537.921
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(9.800.000.000)
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ	(4.980.496.493)	1.060.911.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngoại tệ (USD)	8.953,95	8.953,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	632.496.645.925	616.953.214.120

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVIF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt - Âu Lạc	Công ty con
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i> VND
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	244.080.000	244.080.000
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	389.509.000.000	305.782.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	82.482.301.622	83.925.359.558
	Doanh thu phí đào tạo	704.260.654	841.236.003
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.820.480.000	2.820.480.000
	Chi phí mua bảo hiểm	(3.407.945.200)	(3.549.274.600)
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	98.513.000.000	127.676.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	47.961.229.828	45.597.505.366
	Doanh thu cho thuê văn phòng	381.360.000	381.360.000
	Chi phí mua bảo hiểm	(4.006.176.822)	(3.333.275.113)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Công ty con (tiếp theo)			
BVF	Lợi nhuận được nhận	36.521.000.000	33.069.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	690.471.286	702.158.430
	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.031.288.000	2.031.288.000
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT	26.958.418	60.473.386
	Phí dịch vụ chứng khoán	(115.923.988)	(108.401.001)
	Phí giao dịch chứng khoán	-	(24.931.985)
	Doanh thu cho thuê văn phòng	5.278.198.200	3.080.952.000
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	5.960.000.000	4.682.000.000
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	37.188.248.684	36.346.547.191
	Doanh thu dịch vụ CNTT	131.521.322	132.018.480
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(2.623.933.959)	(3.005.471.797)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(974.798.220)	(953.320.660)
	Chi phí năng lượng	(613.752.909)	(692.985.292)
Công ty liên doanh, liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Doanh thu cổ tức	47.169.248.381	45.332.928.736
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	639.444.784	592.178.144
	Doanh thu lãi tiền gửi	10.376.662.942	12.476.216.421
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.286.216.000	2.286.216.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(44.748.000)	(44.748.000)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	1.227.939.904.100	838.430.904.100
	Phải thu chi phí CNTT	89.989.993.136	45.868.452.258
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	675.298.477
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(3.100.000.000)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(472.263.651)	(472.263.651)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	341.234.000.000	242.721.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	24.481.128.319	13.111.366.607
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	675.298.477
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(2.000.000.000)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(69.916.000)	(69.916.000)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	106.739.000.000	70.218.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	743.297.192	393.091.840
	Phải thu khoản An sinh xã hội	2.319.960.000	2.319.960.000
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(372.402.800)	(372.402.800)
BVIF	Phải thu cổ tức	-	42.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Công ty con (tiếp theo)			
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	221.431.587	3.736.872.648
	Phải thu chi phí CNTT	14.718.168	32.986.657
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	2.691.066.510	1.271.655.000
	Phải trả đặt cọc thuê văn phòng	(1.320.907.170)	(1.320.907.170)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	15.994.000.000	10.034.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	72.171.727	72.365.918
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	96.423.003	1.926.021.359
	Phải trả khác	(577.229.321)	(755.104.082)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(16.491.271.345)	(16.003.373.356)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	36.127.196.928	27.606.493.617
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	600.000.000.000	525.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi	8.115.824.659	855.775.342
	Phải thu chi phí CNTT	323.959.330	299.655.766
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(419.139.600)	(419.139.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác của Tập đoàn, tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	
Bà Trần Thị Diệu Hằng	120.000.000
Bà Thân Hiền Anh	2.580.645
Ông Nguyễn Xuân Việt	120.000.000
Ông Nguyễn Đình An	120.000.000
Ông Inami Ryota	120.000.000
Ông Arai Kazuhiko (*)	120.000.000
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	381.615.666
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác	
Ông Nguyễn Đình An	205.072.800
Ông Nguyễn Xuân Hòa	445.862.946

(*) Bao gồm Thù lao và Thù lao ủy quyền của thành viên HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**28.1 Cam kết cho thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
- Từ 1 năm trở xuống	91.913.270.290
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	96.729.790.170
- Trên 5 năm	16.495.984.800
TỔNG CỘNG	205.139.045.261

28.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong các năm từ 2007 đến 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”). Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm – Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 421.212.752.500 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS về việc tuyên bố phá sản đối với ALCII. Tập đoàn hiện vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan thực hiện công tác thu hồi công nợ của ALCII.

Trong các năm từ 2007 đến năm 2010, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy (VFC) và mua các trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VNS). Từ năm 2009 và 2010, do tình hình khó khăn, VFC đã không thực hiện chi trả gốc của các hợp đồng tiền gửi đến hạn, VNS không chi trả lãi hàng kỳ của các trái phiếu. Năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện VFC, VNS lên Tòa án nhân dân quận, nơi VFC và VNS đặt trụ sở. Đối với vụ kiện VFC, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VFC phải thanh toán trả nợ gốc và nợ lãi của các hợp đồng tiền gửi. Đối với vụ kiện VNS, Tòa án nhân dân các cấp đã ra phán quyết chấp thuận một phần yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt, buộc VNS phải thanh toán trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn của các hợp đồng mua trái phiếu. Tập đoàn đã có Đơn yêu cầu thi hành án gửi Chi cục Thi hành án các quận nơi VNS và VFC đặt trụ sở. Ngày 18 tháng 10 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Ba Đình đã ra Quyết định thi hành án, buộc VNS phải thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi trong hạn và lãi chậm trả theo các trái phiếu cho Tập đoàn. Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Chi cục Thi hành án quận Hoàn Kiếm đã ra quyết định thi hành án, buộc VFC phải thực hiện thanh toán nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn theo các hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/6/2024 Kỳ này	Ngày 30/6/2023 Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	25,51	23,64
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	74,49	76,36
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	0,78	1,08
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	99,22	98,92
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	32,66	22,84
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	32,66	22,84
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	71,62	71,98
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	71,62	71,14
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,20	3,12
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,20	3,09
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	3,23	3,13

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2024